



Quản trị công, nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển

VÕ THỊ THÙY VÂN^a

^a Trường Đại học Sài Gòn

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận : 30/11/2017 Ngày nhận lại : 25/12/2017 Duyệt đăng : 31/12/2017 Mã số: 1117-H51-V03 Mã phân loại JEL: H59; H63; H83 Từ khóa: Quản trị công; Nợ nước ngoài; Tăng trưởng kinh tế. Keywords: Governance; External debt; Economic growth.	Nghiên cứu nhằm mục đích xem xét tương quan giữa quản trị công và nợ nước ngoài, đồng thời đánh giá tác động của chúng lên tăng trưởng kinh tế ở 65 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 2000–2014 bằng phương pháp GMM Arellano-Bond sai phân hai bước. Kết quả nghiên cứu cho thấy quản trị công thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong khi nợ nước ngoài và biến tương tác làm giảm tăng trưởng ở mẫu tổng thể và mẫu thu nhập trung bình cao. Trái lại, ở mẫu thu nhập trung bình thấp, nợ nước ngoài và biến tương tác thúc đẩy tăng trưởng trong khi quản trị công làm giảm. Ngoài ra, đầu tư trong nước, nguồn thu thuế, lực lượng lao động, độ mở thương mại, lạm phát, và cơ sở hạ tầng là những nhân tố tác động có ý nghĩa lên tăng trưởng. Các kết quả này dẫn đến đề xuất một vài chính sách quan trọng cho chính phủ ở các nước đang phát triển. Abstract This paper uses the two-step difference GMM Arellano-Bond estimator to empirically investigate the effects of governance, external debt, and their interaction term on economic growth in 65 developing countries over the 2000–2014 period. The results show that governance stimulates growth while external debt and interaction term reduce it in the whole sample and the sub-sample of upper middle-income countries. Contrarily, external debt and interaction term promote growth whilst governance is detrimental to it in the sub-sample of lower middle-income countries. In addition, domestic investment, tax revenue, labor force, trade openness, inflation, and infrastructure are the significant determinants of growth. These findings suggest important policy implications for governments in developing countries.

^a thuyvan_vn04@yahoo.com

1. Giới thiệu

So với các nước phát triển, các nước đang phát triển không có nhiều nguồn lực để phát triển kinh tế, và phần lớn các quốc gia này phải vay nợ trong và ngoài nước. Tuy nhiên, nguồn vốn trong nước cũng tương đối khan hiếm nên phần lớn nợ vay ở các nước đang phát triển đến từ nước ngoài. Đặc biệt, khu vực tư nhân ở các nước đang phát triển chưa có nhiều uy tín và tiềm lực để có thể tự mình vay nợ nước ngoài trực tiếp; do vậy, nợ nước ngoài ở các quốc gia này chiếm đa số là khu vực công (Bonizzi & cộng sự, 2015). Mặc dù khu vực công là người vay nợ và sử dụng nhưng việc trả nợ có thể tạo gánh nặng trong tương lai cho người dân thông qua việc đóng các khoản thuế cao cho chính phủ. Điều này đặt ra yêu cầu cần phải có môi trường quản trị công phù hợp để có thể giám sát và quản lý hiệu quả nợ nước ngoài, góp phần vào việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển. Do vậy, nghiên cứu này sử dụng phương pháp ước lượng GMM Arellano-Bond sai phân hai bước (D-GMM) để xem xét tương quan của quản trị công và nợ nước ngoài, đồng thời đánh giá tác động của chúng lên tăng trưởng kinh tế ở 65 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 2000–2014.

Liên quan đến chủ đề này, nghiên cứu đầu tiên phân tích và phát triển khung phân tích lý thuyết cho một nền kinh tế mở để kết nối bộ ba: (1) Nợ nước ngoài, (2) chất lượng thể chế, và (3) tăng trưởng kinh tế là Qayyum và cộng sự (2014). Kết quả nghiên cứu cho thấy viện trợ nước ngoài và quản trị công hỗ trợ mạnh cho tăng trưởng nhưng nợ nước ngoài lại tạo nên một áp lực cho nền kinh tế. Đặc biệt, quản trị công đóng vai trò quan trọng trong tác động của nợ nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế.

Trong khi đó, một số nghiên cứu về tác động của nợ nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế như Samuelson và Nordhaus (1976) với lý thuyết “Cái vòng luẩn quẩn” và “Cú huých từ bên ngoài”, Chenery và Strout (1966) với “Mô hình lý thuyết hai khoảng cách” và “Mô hình lý thuyết ba khoảng cách” được phát triển bởi Bacha (1990), Solimano (1990), và Taylor (1994) đã nhấn mạnh chính phủ ở các nước đang phát triển cần sử dụng nguồn vốn huy động từ bên ngoài thật hiệu quả để can thiệp và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đối với nghiên cứu về tác động của thể chế đến tăng trưởng kinh tế, khung lý thuyết của Acemoglu và cộng sự (2005) đã giải thích rằng sự khác nhau về chất lượng thể chế dẫn đến sự khác biệt trong phát triển và tăng trưởng kinh tế.

Về tương quan giữa nợ nước ngoài và quản trị công, hai nghiên cứu đóng góp nhiều cho nghiên cứu học thuật là Qayyum và Haider (2012), Ouedraogo (2015). Mặc dù cả hai nghiên cứu đều đánh giá tác động của nợ nước ngoài và chất lượng thể chế lên tăng trưởng kinh tế nhưng không xem xét tương tác giữa hai biến này và đây chính là khoảng trống nghiên cứu cần được lấp đầy. Đặc biệt, so với hai nghiên cứu trên, nghiên cứu này thể hiện ba đặc điểm nổi bật có tính khác biệt: (1) Phương pháp ước lượng của bài viết là D-GMM với đặc điểm xử lý tốt hiện tượng nội sinh và hiện tượng tự tương quan chuỗi trong khi Qayyum và Haider

(2012) sử dụng hiệu ứng tác động cố định và tác động ngẫu nhiên, và Ouedraogo (2015) sử dụng mô hình hiệu chỉnh sai số ECM; (2) Nghiên cứu sử dụng sáu biến thành phần quản trị công của World Bank với các kết quả hoàn toàn nhất quán trong khi Qayyum và Haider (2012), Ouedraogo (2015), cùng sử dụng một biến chỉ số thể chế tổng hợp ICRG; và (3) Nghiên cứu có sự chia tách mẫu nghiên cứu tổng thể thành hai mẫu nhỏ hơn để so sánh sự khác biệt giữa các nhóm quốc gia.

Cấu trúc bài viết như sau: Ngoài phần giới thiệu ở phần 1 thì phần 2 là tổng quan các nghiên cứu của trước đây; phần 3 trình bày khung phân tích thực nghiệm; phần 4 mô tả phương pháp và dữ liệu nghiên cứu; phần 5 ghi nhận kết quả và bàn luận; và cuối cùng phần 6 là kết luận và hàm ý chính sách.

2. Tổng quan các nghiên cứu

2.1. Tác động của nợ nước ngoài lên tăng trưởng

Đặc điểm chung của các nước đang phát triển là có thu nhập thấp và khan hiếm các nguồn lực; vì vậy, để thu hẹp khoảng cách giữa chi tiêu và thu nhập, các quốc gia này đã sử dụng nguồn vốn từ bên ngoài (trong đó nợ nước ngoài chiếm một tỷ lệ lớn) để vượt qua thâm hụt ngân sách. Samuelson đã lí giải vấn đề này qua lí thuyết “Các vòng lẩn quẩn” và “Cú huých bên ngoài” (Samuelson & Nordhaus, 1976). Theo đó, các nước đang phát triển muốn thúc đẩy tăng trưởng thì đều cần các nguồn lực như: Vốn, lao động, tài nguyên và công nghệ... Tuy nhiên, do tiềm lực yếu nên các nước đang phát triển đều khan hiếm các nguồn lực này. Để giải quyết “vòng lẩn quẩn” này thì cần có “cú huých” từ bên ngoài (đó là sự trợ giúp của các nước phát triển dưới các hình thức khác nhau) để nâng cao các nguồn lực trên (trong đó, nợ nước ngoài đóng một vai trò quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng).

Bên cạnh đó, lí thuyết mô hình hai khoảng cách của Chenery và Strout (1966) cũng đã lí giải việc tác động của nợ nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế bằng việc chính phủ các nước đang phát triển sử dụng hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ từ bên ngoài để can thiệp tốt hơn vào “khoảng cách thương mại” và “khoảng cách đầu tư - tiết kiệm”. Trong đó, nợ nước ngoài chính là một nguồn lực lớn được sử dụng trong lí thuyết này để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Từ mô hình hai khoảng cách, Bacha (1990), Solimano (1990) và Taylor (1994) đã phát triển thành mô hình ba khoảng cách, với sự xuất hiện của “khoảng cách thâm hụt ngân sách” (do vấn đề bội chi ngân sách mà các nước đang phát triển luôn phải đối mặt). Các nước đang phát triển sử dụng nguồn vốn từ bên ngoài (trong đó, nợ nước ngoài chiếm tỷ trọng cao) để lấp đầy khoảng cách thứ 3 này nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Bên cạnh các lí thuyết ủng hộ vai trò của nợ nước ngoài lên tăng trưởng ở trên, vẫn có một số nghiên cứu đưa ra những nhược điểm của nợ nước ngoài lên tăng trưởng như giả thuyết “Debt Overhang” (Krugman, 1988; Sachs, 1989). Pattillo và cộng sự (2003) cho rằng

mức nợ nước ngoài cao có thể tác động âm lên tăng trưởng kinh tế do chính phủ không muốn thực hiện các cải cách chính sách này vì việc thực hiện gặp nhiều khó khăn và tốn kém trong khi họ cho rằng lợi ích nhận được sẽ thuộc về các chủ nợ nước ngoài. Ngoài ra, mức độ nợ tăng cao có khả năng cản trở việc cải tiến công nghệ hoặc sử dụng các nguồn lực, các dự án đầu tư không được phân bổ và kém hiệu quả có thể góp phần làm chậm tăng trưởng năng suất. Một số nghiên cứu như Chowdhury (1994), Amoateng và Amoako-Adu (1996), Drine và Nabi (2010) chứng tỏ nợ nước ngoài có tác động dương đến tăng trưởng kinh tế. Đặc biệt, Drine và Nabi (2010) phát hiện ra rằng sự gia tăng nợ công bên ngoài sẽ làm tăng hiệu quả sản xuất thông qua tác động tích cực bên ngoài.

Tuy vậy, phần lớn các nghiên cứu đều chỉ ra nợ nước ngoài có tác động âm lên tăng trưởng kinh tế chẳng hạn như Jayaraman và Lau (2009), Daud và Podivinsky (2011), Mohd Daud và Podivinsky (2012), Rocha và Oreiro (2013), và Bittencourt (2015). Daud và Podivinsky (2011) kiểm tra vai trò của nợ nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế tại 31 nước đang phát triển chia thành bốn khu vực trong giai đoạn từ 1970–2005 bằng các phương pháp ước lượng SEM, SAR, OLS. Kết quả cho thấy có mối quan hệ nghịch chiều giữa nợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế, điều này đã khẳng định nợ nước ngoài làm giảm tăng trưởng. Tương tự, khi xem xét tác động của nợ nước ngoài đối với tăng trưởng và sự hội tụ giữa các nền kinh tế khu vực Châu Phi Hạ Sahara trong giai đoạn 1970–2010 bằng phương pháp ước lượng OLS, Wamboye và Tochkov (2015) nhận thấy việc giảm nợ có tác động lên tăng trưởng nhưng vẫn không bù đắp được các tác động xấu của nợ cao mang lại. Trong khi đó, Adamu và Rasiah (2016) phát hiện nợ nước ngoài làm giảm tăng trưởng kinh tế ở Nigeria trong dài hạn khi sử dụng phương pháp ARDL cho chuỗi thời gian từ 1970 đến 2013. Bên cạnh đó, thông qua các phương pháp ước lượng như OLS và GMM và bộ dữ liệu bảng của 28 quốc gia Liên minh châu Âu (EU) trong giai đoạn 2007–2012, Ferreira (2016) minh chứng được rằng nợ nước ngoài có tác động âm, làm giảm tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia này.

2.2. Tác động của chất lượng thể chế lên tăng trưởng

Thể chế có tác động mạnh lên sự phát triển và phồn thịnh của một quốc gia. Acemoglu và cộng sự (2005) cho rằng sự khác nhau về chất lượng thể chế là nguyên nhân chính dẫn đến sự khác biệt về tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển. Bởi vì các tổ chức và cá nhân khác nhau sẽ thu được lợi nhuận từ các thể chế kinh tế khác nhau và luôn có những mâu thuẫn về lợi ích trong tương lai giữa các nhóm nắm quyền chi phối chính trị lớn hơn. Sự phân bổ sức mạnh về chính trị trong xã hội được thực hiện bởi các thể chế chính trị và tổ chức phân phối các nguồn lực, trong khi các nhóm có tiềm lực kinh tế lớn hơn cũng có thể thôn tóm quyền lực chính trị. Đây được xem là một khung lí thuyết phù hợp cho một mô hình động với các biến chính là thể chế chính trị và phân bổ các nguồn lực. Các biến số này thay đổi theo thời gian vì các thể chế kinh tế hiện tại sẽ ảnh hưởng đến việc phân phối các nguồn lực, và các nhóm có quyền lực chính trị ngày nay đã thay đổi các thể chế chính trị để tăng cường quyền lực chính trị trong tương lai. Các thể chế kinh tế thúc đẩy tăng trưởng kinh tế khi các tổ chức chính trị phân bổ quyền lực cho các nhóm có quyền lợi trong việc thi

hành quyền lực rộng rãi, khi họ tạo ra những ràng buộc hiệu quả đối với người nắm quyền lực, và khi có mối tương quan thấp giữa người đi làm thuê và người nắm giữ quyền lực.

Valeriani và Peluso (2011), Vieira và cộng sự (2012), Siddiqui và Ahmed (2013), Docquier (2014), Slesman và cộng sự (2015) là những nghiên cứu khẳng định chất lượng thể chế có tác động thúc đẩy tăng trưởng bên cạnh nghiên cứu của Acemoglu và cộng sự (2005). Valeriani và Peluso (2011) phát hiện tác động dương của chất lượng quản trị công đối với tăng trưởng kinh tế giữa các nước trong những thời kỳ phát triển khác nhau thông qua phương pháp ước lượng Fixed Effects khi nghiên cứu ở 181 quốc gia trong giai đoạn từ 1950 đến 2009. Đặc biệt, Docquier (2014) chỉ ra sự cải thiện chất lượng quản trị công dẫn đến việc tiếp nhận và hấp thụ các cải cách công nghệ tốt hơn, và từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách sử dụng phương pháp OLS cho 8 quốc gia phát triển trong giai đoạn 1870–2008. Tuy vậy, kết quả nghiên cứu của Ali (2003) cho kết quả hỗn hợp, cụ thể, một số biến có tác động âm trong khi một số biến thể chế khác có tương quan dương lên tăng trưởng kinh tế ở 90 quốc gia trong giai đoạn 1982–1990.

3. Khung phân tích thực nghiệm

Giả sử nền kinh tế mở có hai nguồn lực đầu vào chính, bao gồm: Đầu tư trong nước *DIN* và lực lượng lao động *LAB*. Khung phân tích thực nghiệm mở đầu bằng hàm sản xuất truyền thống Cobb-Douglas:

$$Y = A(DIN)^\alpha (LAB)^{1-\alpha}, 0 < \alpha < 1 \quad (1)$$

Trong đó,

Y: GDP, Bình quân đầu người thực,

A: Tổng năng suất các yếu tố sản xuất, và

a và $1 - a$: Lần lượt là các hệ số co giãn của sản lượng theo vốn và lao động.

Phương trình (1) được chuyển đổi thành dạng log-linear:

$$\log Y = \log A + \alpha \log DIN + (1 - \alpha) \log LAB \quad (2)$$

Phương trình (2) được viết lại dưới dạng chuỗi thời gian:

$$Y_{it} = A_{it} + \alpha DIN_{it} + (1 - \alpha) LAB_{it} \quad (3)$$

Thuyết tăng trưởng nội sinh (Romer, 1986; Lucas, 1988) nói rằng tổng năng suất các yếu tố sản xuất *A*, vốn đầu tư *DIN* và lực lượng lao động *LAB* là các biến nội sinh. Để thuận tiện, phương trình (3) được viết lại như sau:

$$Y_{it} = A_{it} + \alpha_1 DIN_{it} + \alpha_2 LAB_{it} \quad (4)$$

Trong nghiên cứu này, các yếu tố tác động đến tổng năng suất *A* gồm có: Nợ nước ngoài *EDE*, chất lượng thể chế *INS*, nguồn thu thuế *TAX*, độ mở thương mại *OPE*, lạm phát *INF* và cơ sở hạ tầng *TEL*:

$$A_{it} = \beta_0 + \beta_1 EDE_{it} + \beta_2 INS_{it} + \beta_3 TAX_{it} + \beta_4 OPE_{it} + \beta_5 INF_{it} + \beta_6 TEL_{it} + \varepsilon_{it} \quad (5)$$

Chất lượng thể chế là nguyên nhân chính dẫn đến sự khác biệt về tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia, và có ảnh hưởng mạnh đối với sự phát triển kinh tế (Acemoglu & cộng sự, 2005). Nguồn thu từ thuế cũng có vai trò tương đối quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế. Dựa vào các nguồn thu này, chính phủ có thể tài trợ cho các hoạt động của các cơ quan chính phủ và hỗ trợ cho các hoạt động của khu vực tư. Tự do hóa thương mại dẫn đến việc gia tăng tiến bộ công nghệ và trao đổi nhiều hơn các hàng hóa xuất nhập khẩu giữa các quốc gia và do vậy thúc đẩy tăng trưởng (Barro & Sala-i-Martin, 2004). Trong khi đó, tác động của lạm phát đến tăng trưởng có thể tiêu cực hoặc tích cực. Tác động dương mang lại từ các lợi ích tiềm năng trong việc cải thiện tiết kiệm và đầu tư nhưng tác động âm lại do sự gia tăng chi phí giao dịch trong các hoạt động kinh tế (Jin & Zou, 2005). Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng có thể thúc đẩy các hoạt động kinh tế diễn ra tốt hơn, giúp việc trao đổi hàng hóa nhanh hơn, các hoạt động giao thương diễn ra thuận lợi và có ảnh hưởng mạnh đến nền kinh tế (Asiedu, 2002). Đặc biệt, viện trợ phát triển ODA dưới dạng các vốn vay ưu đãi (nợ nước ngoài) khá quan trọng ở các nước đang phát triển (Chenery & Strout, 1966). Chenery và Strout (1966) nhấn mạnh chính phủ ở các nước đang phát triển cần sử dụng nguồn vốn từ bên ngoài này thật hiệu quả để can thiệp tốt hơn vào “khoảng cách thương mại” và “khoảng cách đầu tư - tiết kiệm” như được trình bày trong Mô hình hai khoảng cách. Do vậy, nợ nước ngoài được xem là yếu tố ngoại sinh trong mô hình tăng trưởng ngoại sinh (mô hình tăng trưởng tân cổ điển) của Solow (1956) với việc khẳng định nợ nước ngoài đến từ bên ngoài, không phải là nguồn lực nội tại trong nước.

Thay phương trình (5) vào (4) ta được:

$$Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 EDE_{it} + \beta_2 INS_{it} + \beta_3 DIN_{it} + \beta_4 TAX_{it} + \beta_5 LAB_{it} + \beta_6 OPEN_{it} + \beta_7 INF_{it} + \beta_8 TEL_{it} + \varepsilon_{it} \quad (6)$$

Do xuất hiện sự hội tụ có điều kiện của GDP bình quân đầu người giữa các quốc gia trong dài hạn nên GDP bình quân đầu người ban đầu (trở bậc một của GDP) có tác động âm lên tăng trưởng kinh tế (Barro & cộng sự, 1991; Tondl, 2001). Trừ hai vế của phương trình (6) cho Y_{it-1} , kết quả là:

$$\Delta Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 Y_{it-1} + \beta_2 EDE_{it} + \beta_3 INS_{it} + \beta_4 DIN_{it} + \beta_5 TAX_{it} + \beta_6 LAB_{it} + \beta_7 OPE_{it} + \beta_8 INF_{it} + \beta_9 TEL_{it} + \varepsilon_{it} \quad (7)$$

Qayyum và cộng sự (2014) lập luận quản trị công sẽ trở thành chất xúc tác chính, kiểm soát tốt và hiệu quả hơn việc vay, quản lý và sử dụng nợ nước ngoài, để từ đó, nợ nước ngoài có đóng góp quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng. Do vậy, việc cải thiện thể chế có thể làm thay đổi lượng nợ nước ngoài, và từ đó có ảnh hưởng đến nền kinh tế. Để nắm bắt được tác động này, biến tương tác giữa nợ nước ngoài và thể chế ($EDE_{it} \times INS_{it}$) cũng được tích hợp vào mô hình tăng trưởng. Phương trình thực nghiệm cuối cùng có dạng như sau:

$$\Delta Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 Y_{it-1} + \beta_2 EDE_{it} + \beta_3 INS_{it} + \beta_4 EDE_{it} \times INS_{it} + \beta_5 DIN_{it} + \beta_6 TAX_{it} + \beta_7 LAB_{it} + \beta_8 OPE_{it} + \beta_9 INF_{it} + \beta_{10} TEL_{it} + \eta_i + \xi_{i,t} \quad (8)$$

Với $\varepsilon_{it} = \eta_i + \xi_{i,t}$

4. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

4.1. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên khung phân tích thực nghiệm ở phần 3, phương trình thực nghiệm được xác định như sau:

$$\Delta Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 Y_{it-1} + \beta_2 EDE_{it} + \beta_3 INS_{it} + \beta_4 EDE_{it} \times INS_{it} + X_{it} \beta'_j + \eta_i + \xi_{i,t} \quad (9)$$

$$Y_{it} = \beta_0 + (1 + \beta_1) Y_{it-1} + \beta_2 EDE_{it} + \beta_3 INS_{it} + \beta_4 EDE_{it} \times INS_{it} + X_{it} \beta'_j + \eta_i + \xi_{i,t} \quad (10)$$

Trong đó, chỉ số i và t : Kí hiệu cho quốc gia và thời gian.

Phương trình (9) là mô hình động.

Y_{it} : Thu nhập bình quân đầu người, đại diện cho tăng trưởng;

Y_{it-1} : Thu nhập bình quân ban đầu;

EDE_{it} : Tỷ lệ nợ nước ngoài theo GDP;

INS_{it} : Quản trị công;

X_{it} : Vector trong đó có các biến kiểm soát như đầu tư trong nước, nguồn thu thuế, lực lượng lao động, lạm phát, độ mở thương mại và cơ sở hạ tầng;

η_i : Sai số không quan sát được (là đặc điểm riêng biệt đối với từng quốc gia, chúng bất biến theo thời gian); và

ξ_{it} : Sai số quan sát được.

Việc ước lượng phương trình thực nghiệm (10) gặp phải các vấn đề có thể khiến cho kết quả ước lượng bị sai lệch như sau:

(1) Tăng trưởng kinh tế và nợ nước ngoài có thể xảy ra mối quan hệ hai chiều, vì vậy có thể xuất hiện hiện tượng nội sinh do mối quan hệ nhân quả;

(2) Các đặc tính quốc gia như đặc điểm văn hóa, địa lí, con người... được xem là không đổi theo thời gian (hay tác động cố định) và có tương quan với các biến giải thích. Các đặc tính hoặc tác động cố định này xuất hiện trong sai số η_i của các phương trình thực nghiệm;

(3) Sự hiện diện của biến trễ Y_{it-1} đưa đến khả năng tự tương quan cao; và

(4) Dữ liệu bảng có thời gian quan sát không dài ($T = 14$) và số lượng các đơn vị bảng (các quốc gia) tương đối lớn ($N = 65$).

Bốn vấn đề trên có thể làm cho ước lượng OLS không còn nhất quán và bị lệch. Vì vậy, nghiên cứu này sử dụng ước lượng moment tổng quát (GMM) Arellano và Bond (1991) của Holtz-Eakin và cộng sự (1988). Nhằm loại bỏ các tác động cố định, các biến được sử dụng dưới dạng sai phân bậc nhất trong ước lượng này. Bên cạnh đó, một số biến gây nội sinh được sử dụng như biến được công cụ dưới dạng các biến trễ và những biến ngoại sinh còn lại được sử dụng như biến công cụ với giả định rằng các sai số trong phương trình gốc không xuất hiện hiện tượng tương quan chuỗi nghiêm trọng (Judson & Owen, 1999). Chiến lược

ước lượng này còn gọi là ước lượng GMM sai phân.

So với GMM sai phân một bước, D-GMM hiệu quả hơn. Tuy vậy, việc áp dụng D-GMM trong các mẫu nhỏ, như trong nghiên cứu này, thường gặp phải một số vấn đề khiến cho việc ước lượng không đạt hiệu quả cao nhất (Roodman, 2006). Các vấn đề này thường nảy sinh do xuất hiện quá nhiều biến công cụ khi khoảng thời gian quan sát trong mẫu nghiên cứu tăng lên. Điều này đưa đến số lượng biến công cụ nhiều hơn so với số lượng các quốc gia. Quy tắc ngón trỏ đã được áp dụng để hạn chế điều này, để đảm bảo số lượng biến công cụ nhỏ hơn hoặc bằng với số đơn vị bảng (Roodman, 2006).

Tính hiệu lực của biến công cụ trong D-GMM được xem xét thông qua các thống kê Sargan, Hansen, và Arellano-Bond. Các kiểm định Sargan và Hansen với giả thuyết H_0 : Các biến công cụ ngoại sinh chặt chẽ, nghĩa là không tương quan với sai số. Vì thế, p-value của các kiểm định Sargan và Hansen càng lớn càng tốt. Trong khi đó, kiểm định Arellano-Bond được sử dụng để phát hiện hiện tượng tự tương quan của các sai số ở sai phân bậc nhất. Do vậy, các kết quả kiểm định tự tương quan bậc nhất của sai số (AR1) bị bỏ qua trong khi tự tương quan bậc hai (AR2) được sử dụng.

4.2. Dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu là bộ dữ liệu bảng của 65 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 2000–2014 được trích xuất từ World Bank (2017). Mẫu nghiên cứu tổng thể này còn được tách ra thành nhóm quốc gia có thu nhập trung bình thấp (25 quốc gia) và nhóm quốc gia có thu nhập trung bình cao (26 quốc gia).

Ngoài ba biến chính trong mô hình (quản trị công, nợ nước ngoài và tăng trưởng), các biến kiểm soát sau được lựa chọn dựa trên các nghiên cứu trước như: Đầu tư trong nước (Valeriani & Peluso, 2011; Alexiou & cộng sự, 2014; Slesman & cộng sự, 2015), lực lượng lao động (Vieira & cộng sự, 2012; Alexiou & cộng sự, 2014), độ mở thương mại (Alexiou & cộng sự, 2014; Slesman & cộng sự, 2015; Fayissa & Gill, 2016), và lạm phát (Alexiou & cộng sự, 2014). Đặc biệt, một số biến như nguồn thu thuế và cơ sở hạ tầng cũng được đưa thêm vào mô hình. Các biến được xác định như sau:

- Tăng trưởng kinh tế (GDP): Thu nhập bình quân đầu người thực. Biến này được dùng dưới dạng logarithm.

- Nợ nước ngoài (EDE): Tổng nợ của khu vực công và khu vực tư (% GDP).

- Chất lượng quản trị công, bao gồm 6 chỉ số quản trị của Ngân hàng thế giới:

- (1) Kiểm soát tham nhũng (IN1): Đo lường mức độ cảm nhận mà thông qua đó quyền lực công được thực thi vì những lợi ích của cá nhân;

- (2) Hiệu quả chính phủ (IN2): Nhận thức về hiệu quả của các dịch vụ công và dân sự, và mức độ độc lập trước áp lực chính trị, hiệu quả của việc ban hành và thực hiện chính sách, và mức độ đáng tin cậy của nhà nước đối với các chính sách này;

- (3) Ổn định chính trị và không bạo lực/khủng bố (IN3): Độ nhận thức về khả năng ổn

định chính trị và/hoặc bạo lực có động cơ chính trị, bao gồm cả khủng bố;

(4) Chất lượng các quy định (IN4): Đo lường nhận thức về khả năng của nhà nước khi thiết kế, ban hành và thực hiện các quy định, chính sách hợp lý để thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển của khu vực tư nhân;

(5) Nhà nước pháp quyền (IN5): Nhận thức về cách mà các cơ quan tuân thủ những quy tắc của xã hội, đặc biệt như: Chất lượng của việc thực hiện hợp đồng, quyền sở hữu, cảnh sát và tòa án;

(6) Tiếng nói và giải trình (IN6): Nhận thức của công dân một nước có quyền được lựa chọn chính phủ cho mình, được tự do ngôn luận, tự do hội họp và tự do báo chí.

- Đầu tư trong nước (DIN): Gồm đầu tư tư nhân và đầu tư công (% GDP).

- Nguồn thu thuế (TAX): Nguồn thu hoàn toàn từ thuế của chính phủ (% GDP).

- Lực lượng lao động (LAB): Là tỉ lệ giữa lượng dân số trong độ tuổi lao động 15–64 với tổng dân số (%).

- Độ mở thương mại (OPE): Tổng lượng xuất nhập khẩu (% GDP).

- Lạm phát (INF): Lạm phát hàng năm (%).

- Cơ sở hạ tầng (TEL): Số thuê bao điện thoại trên 100 dân (logarithm).

Thống kê mô tả các biến được mô tả trong Bảng 1 và Bảng 2.

Bảng 1

Thống kê mô tả các biến

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Thu nhập bình quân (GDP)	975	3.027,0	2.577,115	262,9	13.312
Nợ nước ngoài (EDE)	975	55,499	66,22683	1,261	873,268
Đầu tư trong nước (DIN)	975	23,534	7,872979	1,097	68,023
Nguồn thu thuế (TAX)	975	15,037	6,350158	0,78	95,161
Lực lượng lao động (LAB)	975	64,224	12,03317	39,904	89,64
Độ mở thương mại (OPE)	975	81,141	35,83897	22,106	311,355
Lạm phát (INF)	975	7,9938	21,70375	-35,83	513,907
Cơ sở hạ tầng (TEL)	975	10,204	9,910719	0,006	48,50

Bảng 2

Thống kê mô tả các biến quản trị công

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Kiểm soát tham nhũng (IN1)	975	-0,525	0,4674253	-1,566	1,275
Hiệu quả chính phủ (IN2)	975	-0,443	0,5193745	-1,961	1,239
Ổn định chính trị (IN3)	975	-0,488	0,717957	-2,481	1,304
Chất lượng luật lệ (IN4)	975	-0,344	0,5324001	-2,11	0,925
Nhà nước pháp quyền (IN5)	975	-0,528	0,4845499	-2,114	0,668
Tiếng nói và giải trình (IN6)	975	-0,445	0,6054636	-1,839	0,945

Ma trận hệ số tương quan trong Bảng 3 cho thấy nợ nước ngoài, lực lượng lao động và lạm phát có tương quan âm; bên cạnh đó, đầu tư trong nước, nguồn thu thuế, độ mở thương mại và cơ sở hạ tầng có tương quan dương với tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, tất cả các hệ số tương quan giữa các biến giải thích đều nhỏ hơn 0,8, tức là không tồn tại đa cộng tuyến giữa các biến này. Tương tự, ma trận tương quan giữa các biến quản trị công trong Bảng 4 cho thấy hầu như các biến quản trị công này có tương quan dương khá cao với nhau; vì vậy, các biến này được sử dụng độc lập trong các phương trình ước lượng để loại trừ tính đa cộng tuyến.

Bảng 3

Ma trận tương quan giữa các biến

	GDP	EDE	DIN	TAX	LAB	OPE	INF	TEL
GDP	1,000							
EDE	-0,228***	1,000						
DIN	0,225***	-0,114***	1,000					
TAX	0,337***	-0,044	0,178***	1,000				
LAB	-0,526***	-0,018	-0,098***	-0,345***	1,000			
OPE	0,155***	0,342***	0,134***	0,216***	-0,117***	1,000		
INF	-0,091***	0,041	-0,074**	-0,117***	0,030	-0,042	1,000	
TEL	0,812***	-0,218***	0,240***	0,350***	-0,503***	0,159***	-0,137***	1,000

Ghi chú: *, ** và *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1%.

Bảng 4

Ma trận tương quan giữa các biến quản trị công

	IN1	IN2	IN3	IN4	IN5	IN6
IN1	1,000					
IN2	0,772***	1,000				
IN3	0,450***	0,350***	1,000			
IN4	0,591***	0,750***	0,306***	1,000		
IN5	0,813***	0,827***	0,490***	0,683***	1,000	
IN6	0,418***	0,387***	0,275***	0,590***	0,460***	1,000

Ghi chú: *, ** và *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1%.

5. Kết quả và thảo luận

5.1. Mẫu tổng thể

Các kết quả ước lượng được thể hiện trong Bảng 5. Trong quá trình hồi quy, quản trị công được phát hiện gây ra nội sinh; vì vậy, tác giả sử dụng các độ trễ của biến quản trị công làm biến được công cụ và các biến còn lại làm biến công cụ. Trong Bảng 5, kiểm định Sargan và Hansen chỉ ra các biến công cụ phù hợp trong khi kiểm định AR(2) chấp nhận giả thuyết không có tương quan chuỗi bậc 2. Các kết quả này khẳng định tính phù hợp của mô hình ước lượng. Đặc biệt, số lượng biến công cụ đều nhỏ hơn số quốc gia để đảm bảo quy tắc ngón trỏ của Roodman (2006) không bị vi phạm.

Kết quả ước lượng ở mẫu tổng thể trong Bảng 5 cho thấy độ trễ bậc 1 của tăng trưởng có tác động dương lên tăng trưởng, hoàn toàn nhất quán với 6 biến quản trị công thành phần. Kết quả này phù hợp với giả thuyết hội tụ điều kiện về thu nhập bình quân đầu người giữa các quốc gia của Barro và cộng sự (1991) và được minh chứng bởi Tondl (2001).

Nợ nước ngoài có tác động âm trong khi quản trị công có tác động dương lên tăng trưởng, những kết quả này hoàn toàn nhất quán cho cả 6 chỉ số quản trị công. Tác động làm giảm tăng trưởng của nợ nước ngoài trước đó đã được thể hiện trong các nghiên cứu đối với các nhóm quốc gia, như Rocha và Oreiro (2013), Bittencourt (2015), Wamboye và Tochkov (2015), Ferreira (2016), Siddique và cộng sự (2016). Trong khi đó, tác động dương của thể chế đã được phát hiện bằng thực nghiệm trong các nghiên cứu: Siddiqui và Ahmed (2013), Nakabashi và cộng sự (2013), Alexiou và cộng sự (2014), Docquier (2014), Slesman và cộng sự (2015).

Kết quả Bảng 5 cũng cho thấy biến tương tác giữa quản trị công và nợ nước ngoài có tác

động âm lên tăng trưởng. Điều này được lí giải như sau: Việc cải cách và nâng cao chất lượng quản trị công đưa đến hai hiệu ứng, hiệu ứng trực tiếp và hiệu ứng gián tiếp. Hiệu ứng trực tiếp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Bảng 5). Hiệu ứng gián tiếp làm cho lượng nợ nước ngoài tăng lên, điều này được thể hiện trong Oatley (2010) với biến chất lượng thể chế là quyền tự do chính trị. Như vậy, khi các nước đang phát triển tuân thủ các quy định về cải cách và nâng cao môi trường thể chế theo yêu cầu của các tổ chức quốc tế như Ngân hàng thế giới và Quỹ tiền tệ quốc tế, thì các quốc gia này có cơ hội tiếp cận và vay được nhiều nợ hơn. Lượng nợ nước ngoài tăng lên làm giảm tăng trưởng (Bảng 5). Do vậy, hiệu ứng gián tiếp làm giảm tăng trưởng. Trong trường hợp này, hiệu ứng gián tiếp có khả năng lớn hơn hiệu ứng trực tiếp nên tác động cuối cùng là làm giảm tăng trưởng. Tóm lại, khi chất lượng quản trị công tăng lên, tạo ra hiệu ứng tác động lên nợ nước ngoài, dẫn đến làm giảm tăng trưởng kinh tế.

Việc mở cửa thương mại giúp các nước có điều kiện tiếp thu trình độ khoa học công nghệ, mở rộng giao thương, và thúc đẩy hoạt động sản xuất trong nước. Điều này đưa đến thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia có chính sách mở cửa, kết quả này được tìm thấy trong các nghiên cứu của Alexiou và cộng sự (2014), Wamboye và Tochkov (2015), Slesman và cộng sự (2015), Baharumshah và cộng sự (2017). Trong khi đó, Ramzan và Ahmad (2014), Wamboye và Tochkov (2015), Bittencourt (2015) cho rằng chi phí giao dịch tăng do lạm phát dẫn đến việc giảm tăng trưởng kinh tế.

Bảng 5

Nợ nước ngoài, quản trị công và tăng trưởng kinh tế ở mẫu tổng thể: D-GMM, 2000–2014

	IN1	IN2	IN3	IN4	IN5	IN6
Tăng trưởng (-1)	0,737*** (0,066)	0,694*** (0,031)	0,620*** (0,049)	0,821*** (0,041)	0,611*** (0,078)	0,659*** (0,041)
Nợ nước ngoài	-0,18*** (,053)	-0,142*** (0,036)	-0,179*** (0,047)	-0,133*** (0,024)	-0,152*** (0,041)	-0,087*** (0,017)
Quản trị công	36,673** (17,100)	13,992** (6,063)	17,899*** (6,509)	9,044** (3,699)	19,519** (7,761)	20,824*** (7,283)
Quản trị công x Nợ nước ngoài	-0,134** (0,061)	-0,064** (0,030)	-0,090** (0,041)	-0,045*** (0,016)	-0,09*** (0,033)	-0,032** (0,017)
Đầu tư trong nước	-0,053 (0,250)	-0,174 (0,229)	-0,023 (0,085)	-0,225 (0,208)	-0,464 (0,323)	0,017 (0,075)
Nguồn thu thuế	0,307 (0,776)	0,027 (0,149)	-0,142 (0,148)	0,121 (0,090)	2,304 (1,317)	0,918 (0,581)
Lực lượng lao động	-0,080 (0,263)	0,163 (0,619)	0,007 (0,224)	-0,719 (0,472)	-0,202 (0,263)	0,259 (0,716)

	IN1	IN2	IN3	IN4	IN5	IN6
Độ mở thương mại	0,230*** (0,079)	0,127*** (0,021)	0,197*** (0,049)	0,115*** (0,013)	0,135*** (0,027)	0,111*** (0,017)
Lạm phát	-0,305** (0,116)	-0,216** (0,103)	-0,266** (0,139)	-0,207** (0,088)	-0,369** (0,152)	-0,239*** (0,088)
Cơ sở hạ tầng	-0,060 (0,046)	0,025 (0,032)	0,029 (0,035)	-0,092** (0,038)	0,055 (0,039)	0,032 (0,026)
Biến công cụ	22	22	22	26	22	23
Quốc gia/Quan sát	65/780	65/780	65/780	65/780	65/780	65/780
Kiểm định AR(2)	0,107	0,144	0,942	0,137	0,514	0,170
Kiểm định Sargan	0,152	0,106	0,272	0,442	0,269	0,293
Kiểm định Hansen	0,344	0,277	0,544	0,166	0,667	0,132

Ghi chú: ** và *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa 5% và 1%.

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế

5.2. Hai mẫu phụ

Kết quả ước lượng cho hai mẫu phụ được trình bày trong Bảng 6 và Bảng 7. Qua đó, tác giả rút ra được những nhận xét sau:

Thứ nhất, tương tự như ở mẫu tổng thể, biến trễ bậc 1 của tăng trưởng kinh tế ở 2 mẫu phụ cũng có tác động dương và hoàn toàn nhất quán cho 6 chỉ số quản trị công. Điều này khẳng định sự hội tụ về thu nhập bình quân đầu người không những thể hiện ở các nước đang phát triển trên toàn thế giới mà còn thể hiện theo từng nhóm thu nhập trung bình thấp và trung bình cao.

Thứ hai, kết quả tác động của chất lượng quản trị công, nợ nước ngoài và biến tương tác ở mẫu thu nhập trung bình cao hoàn toàn nhất quán với mẫu tổng thể. Trái lại, ở mẫu các nước thu nhập thấp có sự khác biệt. Theo đó, chất lượng quản trị công có tác động âm lên tăng trưởng trong khi nợ nước ngoài và biến tương tác có tác động dương. Tác động âm của quản trị công hàm ý việc cải cách và nâng cao môi trường thể chế ở các nước thu nhập thấp chưa đủ mạnh để có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Kết quả này cũng có sự tương đồng với Ali (2003). Trong khi đó, tác động dương của nợ nước ngoài lên tăng trưởng kinh tế có sự nhất quán với các nghiên cứu như Chowdhury (1994), Amoateng và Amoako-Adu (1996), Drine và Nabi (2010). Tuy vậy, biến tương tác giữa quản trị công và nợ nước ngoài có tác động dương lên tăng trưởng kinh tế. Tương tự như cách lí giải cho trường hợp mẫu tổng thể, tác giả lí giải cho trường hợp các quốc gia thu nhập trung bình thấp rằng, việc nâng cao chất lượng quản trị công cũng đưa đến hai hiệu ứng – hiệu ứng trực tiếp làm giảm tăng trưởng (Bảng 6) trong khi hiệu ứng gián tiếp làm tăng lượng nợ nước ngoài như nghiên cứu

của Oatley (2010). Kết quả Bảng 6 cho rằng lượng nợ nước ngoài tăng làm thúc đẩy tăng trưởng. Trường hợp các quốc gia thu nhập trung bình thấp, hiệu ứng gián tiếp mạnh hơn hiệu ứng trực tiếp nên tác động cuối cùng là thúc đẩy tăng trưởng. Như vậy, việc nâng cao chất lượng quản trị công dẫn đến lượng nợ nước ngoài tăng cao và thúc đẩy tăng trưởng. Do vậy, biến tương tác có tác động dương lên tăng trưởng.

Bảng 6

Nợ nước ngoài, quản trị công và tăng trưởng kinh tế ở thu nhập trung bình thấp: D-GMM, 2000–2014

	IN1	IN2	IN3	IN4	IN5	IN6
Tăng trưởng (–1)	0,907*** (0,044)	0,679*** (0,104)	0,739*** (0,049)	0,579*** (0,060)	0,910*** (0,045)	1,035*** (0,061)
Nợ nước ngoài	0,225*** (0,052)	0,498*** (0,157)	0,158*** (0,056)	0,194*** (0,046)	0,331*** (0,095)	0,286*** (0,081)
Quản trị công	–22,218*** (7,191)	–33,034** (14,358)	–9,918** (4,362)	–39,546*** (8,035)	–8,128* (4,450)	–13,282** (5,586)
Quản trị công x Nợ nước ngoài	0,324*** (0,078)	0,577*** (0,164)	0,116* (0,061)	0,436*** (0,085)	0,260*** (0,078)	0,293** (0,113)
Đầu tư trong nước	–0,044 (0,108)	1,082** (0,603)	0,599** (0,243)	0,491** (0,186)	0,286* (0,142)	0,696*** (0,142)
Nguồn thu thuế	–0,261 (0,764)	0,145 (2,109)	–1,161** (0,491)	–0,490** (0,251)	0,155 (0,655)	–3,276*** (0,820)
Lực lượng lao động	–0,455** (0,193)	1,911 (1,898)	–3,913*** (0,782)	–3,916*** (1,197)	–1,153 (0,868)	–1,381 (1,130)
Độ mở thương mại	0,267** (0,097)	–0,081 (0,149)	–0,018 (0,067)	0,024 (0,083)	0,210** (0,087)	0,089** (0,040)
Lạm phát	–0,021 (0,055)	0,275** (0,136)	0,123** (0,056)	0,055 (0,067)	–0,011 (0,055)	0,436*** (0,094)
Cơ sở hạ tầng	0,030** (0,016)	0,155** (0,071)	–0,067 (0,048)	0,104** (0,051)	0,037 (0,029)	–0,009 (0,029)
Biến công cụ	21	21	23	22	23	21
Quốc gia/Quan sát	25/275	25/275	25/275	25/300	25/275	25/275
Kiểm định AR(2)	0,433	0,460	0,425	0,250	0,520	0,122
Kiểm định Sargan	0,245	0,888	0,309	0,446	0,294	0,836
Kiểm định Hansen	0,478	0,885	0,568	0,375	0,350	0,740

Ghi chú: *, ** và *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1%.

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế

Thứ ba, nhất quán với mẫu tổng thể, độ mở thương mại ở hai mẫu phụ cũng thúc đẩy tăng trưởng. Tuy nhiên, lạm phát ở mẫu thu nhập trung bình thấp có tác động dương tương tự trong các nghiên cứu như Alexiou và cộng sự (2014), Slesman và cộng sự (2015), Wamboye và Tochkov (2015), Baharumshah và cộng sự (2017). Trái lại, ở mẫu thu nhập trung bình cao thì lạm phát có tác động dương như ở mẫu tổng thể.

Bên cạnh đó, đầu tư trong nước ở nhóm thu nhập thấp có tác động thúc đẩy tăng trưởng trong khi ở nhóm thu nhập cao thì ngược lại. Kết quả tác động dương của đầu tư trong nước đã được một số nghiên cứu phát hiện như Rocha và Oreiro (2013), Dauda và cộng sự (2013), Doğan và Bilgili (2014), Baharumshah và cộng sự (2017). Tác động của nguồn thu thuế ở hai mẫu phụ cũng cho kết quả trái ngược tương tự. Một mặt, thuế có thể làm móp méo các hoạt động kinh tế trong nước như thuế cao làm giảm đầu tư và giảm tăng trưởng như kết quả ở mẫu thu nhập trung bình thấp. Mặt khác, chính phủ có thể sử dụng nguồn thu thuế để tái đầu tư vào cơ sở hạ tầng và nâng cao vốn con người qua giáo dục và y tế nên góp phần thúc đẩy tăng trưởng như kết quả ở mẫu thu nhập trung bình cao. Cơ sở hạ tầng ở cả hai mẫu phụ đều góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vì cơ sở hạ tầng tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, tiêu dùng và giao thương các sản phẩm. Đặc biệt, lực lượng lao động ở mẫu thu nhập trung bình thấp góp phần làm giảm tăng trưởng, điều này có thể xuất phát từ thực trạng lực lượng lao động ở các nước thu nhập trung bình thấp có trình độ giáo dục và tay nghề không cao.

Bảng 7

Nợ nước ngoài, quản trị công và tăng trưởng kinh tế ở mẫu thu nhập trung bình cao: D-GMM, 2000–2014

	IN1	IN2	IN3	IN4	IN5	IN6
Tăng trưởng (–1)	0,889*** (0,023)	0,906*** (0,050)	0,894*** (0,056)	0,673*** (0,043)	0,667*** (0,069)	0,768*** (0,037)
Nợ nước ngoài	–0,127*** (0,032)	–0,096** (0,044)	–0,200*** (0,065)	–0,095** (0,044)	–0,223*** (0,071)	–0,153*** (0,045)
Quản trị công	9,893** (4,357)	13,400** (5,670)	11,234** (4,736)	35,831*** (9,425)	37,400*** (8,105)	26,418*** (8,098)
Quản trị công x Nợ nước ngoài	–0,139** (0,066)	–0,226** (0,084)	–0,125** (0,054)	–0,415*** (0,109)	–0,289** (0,132)	–0,226*** (0,078)
Đầu tư trong nước	–0,357** (0,143)	–0,478** (0,196)	–0,861** (0,355)	–0,107 (0,111)	–0,120 (0,140)	–0,351*** (0,086)
Nguồn thu thuế	0,466** (0,186)	1,205*** (0,277)	–0,227 (0,176)	0,594** (0,246)	0,918** (0,337)	–0,077 (0,062)
Lực lượng lao động	–0,026	–0,166	0,118	0,202	0,470	0,470

	IN1	IN2	IN3	IN4	IN5	IN6
	(0,207)	(0,247)	(0,338)	(0,450)	(0,277)	(0,338)
Độ mở thương mại	0,178***	0,204***	0,218***	0,272***	0,160**	-0,034
	(0,029)	(0,042)	(0,038)	(0,052)	(0,061)	(0,115)
Lạm phát	-0,265***	-0,338***	-0,169***	-0,402***	-0,272**	-0,022
	(0,062)	(0,071)	(0,034)	(0,056)	(0,131)	(0,069)
Cơ sở hạ tầng	0,018	-0,077	-0,0007	0,077**	0,157***	0,246***
	(0,029)	(0,056)	(0,031)	(0,040)	(0,056)	(0,070)
Biến công cụ	22	21	20	22	22	22
Quốc gia/Quan sát	26/312	26/286	26/286	26/312	26/312	26/312
Kiểm định AR(2)	0,126	0,476	0,185	0,518	0,464	0,528
Kiểm định Sargan	0,117	0,151	0,177	0,174	0,163	0,178
Kiểm định Hansen	0,306	0,422	0,302	0,141	0,172	0,450

Ghi chú: *, ** và *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1%.

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế

5.3. Kiểm tra tính bền của mô hình ước lượng

Để kiểm tra tính bền của mô hình ước lượng, tác giả sử dụng phương pháp IV-FE cho mẫu tổng thể. Kết quả Bảng 8 cho thấy biến các hệ số ước lượng và mức ý nghĩa của các biến trễ bậc 1 của tăng trưởng, nợ nước ngoài, quản trị công, và độ mở thương mại hoàn toàn tương tự như Bảng 5 với D-GMM. Điều này hàm ý các kết quả ước lượng bằng D-GMM có độ tin cậy.

Bảng 8

Nợ nước ngoài, quản trị công và tăng trưởng kinh tế ở mẫu tổng thể: IV-FE, 2000–2014

	IN1	IN2	IN3	IN4	IN5	IN6
Tăng trưởng (-1)	0,901***	0,936***	0,903***	0,899***	0,902***	0,903***
	(0,008)	(0,007)	(0,008)	(0,009)	(0,008)	(0,008)
Nợ nước ngoài	-0,014**	-0,029***	-0,020***	-0,014**	-0,015**	-0,014***
	(0,006)	(0,008)	(0,007)	(0,008)	(0,008)	(0,004)
Quản trị công	1,783**	1,581**	1,162**	1,145	1,069	1,504**
	(0,883)	(0,854)	(0,537)	(0,933)	(1,055)	(0,881)
Quản trị công x Nợ nước ngoài	0,000	-0,006	-0,005	0,000	-0,000	0,001
	(0,006)	(0,005)	(0,006)	(0,005)	(0,005)	(0,004)

	IN1	IN2	IN3	IN4	IN5	IN6
Đầu tư trong nước	0,081*** (0,029)	0,077*** (0,027)	0,078*** (0,029)	0,081*** (0,029)	0,080*** (0,029)	0,077*** (0,029)
Nguồn thu thuế	0,039 (0,067)	-0,050 (0,061)	0,044 (0,066)	0,046 (0,067)	0,046 (0,067)	0,030 (0,067)
Lực lượng lao động	-0,047 (0,076)	-0,088 (0,063)	-0,009 (0,078)	-0,053 (0,076)	-0,038 (0,076)	-0,028 (0,076)
Độ mở thương mại	0,049*** (0,010)	0,056*** (0,007)	0,048*** (0,011)	0,050*** (0,011)	0,050*** (0,011)	0,050*** (0,010)
Lạm phát	-0,022 (0,024)	-0,017** (0,009)	-0,017 (0,024)	-0,019 (0,024)	-0,019 (0,024)	-0,023 (0,024)
Cơ sở hạ tầng	0,000 (0,003)	0,003 (0,003)	0,000 (0,003)	0,000 (0,003)	0,000 (0,003)	0,002 (0,003)
Kiểm định Sargan	0,577	0,211	0,183	0,784	0,431	0,898

Ghi chú: *, ** và *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1%.

Biến phụ thuộc: Tăng trưởng kinh tế

6. Kết luận và hàm ý chính sách

Xuất phát từ thực tiễn nợ nước ngoài và môi trường thể chế có ảnh hưởng mạnh đến tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển, nghiên cứu này đánh giá tác động của quản trị công, nợ nước ngoài, và tương quan của chúng lên tăng trưởng kinh tế cho mẫu nghiên cứu 65 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 2000–2014 bằng D-GMM.

Kết quả cho thấy quản trị công thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong khi nợ nước ngoài và biến tương tác làm giảm tăng trưởng ở mẫu tổng thể và mẫu thu nhập trung bình cao. Trái lại, ở mẫu thu nhập trung bình thấp nợ nước ngoài và biến tương tác thúc đẩy tăng trưởng trong khi quản trị công lại có tác động ngược lại. Ngoài ra, đầu tư trong nước, nguồn thu thuế, lực lượng lao động, độ mở thương mại, lạm phát và cơ sở hạ tầng là những yếu tố quyết định có ý nghĩa đến tăng trưởng ở các quốc gia này.

Các phát hiện này đòi hỏi cần có sự thận trọng trong việc hoạch định, ban hành và thực thi các chính sách liên quan đến nợ nước ngoài và quản trị công ở các nước đang phát triển. Việc gia tăng nợ nước ngoài quá lớn có thể dẫn đến mất khả năng thanh toán, khủng hoảng nợ và khủng hoảng kinh tế. Vì thế, chính phủ ở các nước đang phát triển cần phải mạnh mẽ tiến hành cải cách môi trường quản trị công theo hướng minh bạch trong quá trình giám sát, quản lý và sử dụng các khoản nợ vay nước ngoài, đặc biệt ở khu vực công sao cho nợ nước ngoài và môi trường quản trị công thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tốt hơn ở các quốc gia này ■

Tài liệu tham khảo

- Acemoglu, D., Johnson S. & Robinson, J. A. (2005). Institutions as a fundamental cause of long-run growth. In P. Aghion & S. N. Durlauf (Ed.), *Handbook of Economic Growth* (Vol. 1A, pp. 385–472). Elsevier B.V.
- Adamu, I. M., & Rasiah, R. (2016). External debt and growth dynamics in Nigeria. *African Development Review*, 28(3), 291–303.
- Alexiou, C., Tsaliki, P., & Osman, H. R. (2014). Institutional quality and economic growth: Empirical evidence from the Sudanese economy. *Economic Annals*, 59(203), 119–137.
- Ali, A. M. (2003). Institutional differences as sources of growth differences. *Atlantic Economic Journal*, 31(4), 348–362.
- Amoateng, K., & Amoako-Adu, B. (1996). Economic growth, export and external debt causality: The case of African countries. *Applied Economics*, 28(1), 21–27.
- Arellano, M., & Bond, S. (1991). Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations. *The Review of Economic Studies*, 58(2), 277–297.
- Asiedu, E. (2002). On the determinants of foreign direct investment to developing countries: Is Africa different? *World Development*, 30(1), 107–119.
- Bacha, E. L. (1990). A three-gap model of foreign transfers and the GDP growth rate in developing countries. *Journal of Development Economics*, 32(2), 279–296.
- Barro, R. J., Sala-I-Martin, X., Blanchard, O. J., & Hall, R. E. (1991). Convergence across states and regions. *Brookings Papers on Economic Activity*, 1991(1), 107–182.
- Barro, R. J., & Sala-I-Martin, X. (2004). *Economic Growth* (2nd ed.). Cambridge, Massachusetts: The MIT Press.
- Bittencourt, M. (2015). Determinants of government and external debt: Evidence from the young democracies of South America. *Emerging Markets Finance and Trade*, 51(3), 463–472.
- Bonizzi, B., Laskaridis, C., & Toporowski, J. (2015). *Developing Countries' External Debt and International Financial Integration*. Financialisation, Economy, Society & Sustainable Development (FESSUD) Project.
- Chenery, H. B., & Strout, A. M. (1966). Foreign Assistance and Economic Development. *The American Economic Review*, 56(4), 679–733.
- Chowdhury, K. (1994). A structural analysis of external debt and economic growth: Some evidence from selected countries in Asia and the Pacific. *Applied Economics*, 26(12), 1121–1131.
- Daud, S. N. M., & Podivinsky, J. M. (2011). Debt-growth nexus: A spatial econometrics approach for developing countries. *Transition Studies Review*, 18(1), 1–15.

- Daud, S. N. M., & Podivinsky, J. M. (2012). Revisiting the role of external debt in economic growth of developing countries. *Journal of Business Economics and Management*, 13(5), 968–993.
- Docquier, F. (2014). *Identifying the effect of institutions on economic growth*. In *Institutional Competition between Common Law and Civil Law*. Springer Berlin Heidelberg, 25–40.
- Drine, I., & Nabi, M. S. (2010). Public external debt, informality and production efficiency in developing countries. *Economic Modelling*, 27(2), 487–495.
- Fayissa, B., & Gill, F. (2016). Revisiting the growth-governance relationship in developing Asian and Oceanic economies. *Journal of Economics and Finance*, 40(4), 803–816.
- Ferreira, C. (2016). Debt and economic growth in the European Union: A panel Granger causality approach. *International Advances in Economic Research*, 22(2), 131–149.
- Holtz-Eakin, D., Newey, W., & Rosen, H. S. (1988). Estimating vector autoregressions with panel data. *Econometrica*, 56(6), 1371–1395.
- Jayaraman, T. K., & Lau, E. (2009). Does external debt lead to economic growth in Pacific Island countries. *Journal of Policy Modeling*, 31(2), 272–288.
- Jin, J., & Zou, H. (2005). Fiscal decentralization, revenue and expenditure assignments, and growth in China. *Journal of Asian Economics*, 16(6), 1047–1064.
- Judson, R. A., & Owen, A. L. (1999). Estimating dynamic panel data models: A guide for macroeconomists. *Economics Letters*, 65(1), 9–15.
- Krugman, P. (1988). *Financing vs. forgiving a debt overhang*. J. Dev. Econ. 29, 253–268.
- Lucas, R. E. (1988). On the mechanics of economic development. *Journal of Monetary Economics*, 22(1), 3–42.
- Oatley, T. (2010). Political institutions and foreign debt in the developing world. *International Studies Quarterly*, 54(1), 175–195.
- Ouedraogo, J. (2015). External debt, quality of institutions, and economic growth in WAEMU. In *Regional Integration and Policy Challenges in Africa*. Palgrave Macmillan UK, 124–142.
- Pattillo, C., Poirson, H., Ricci, L., Kraay, A., & Rigobon, R. (2003). Through what channels does external debt affect growth? [with Comments and Discussion]. In *Brookings Trade Forum*. Brookings Institution Press, 229–277.
- Qayyum, U., Din, M., & Haider, A. (2014). Foreign aid, external debt and governance. *Economic Modelling*, 37, 41–52.
- Qayyum, U., & Haider, A. (2014). Foreign aid, external debt and economic growth nexus in low-income countries: The role of institutional quality. *The Pakistan Development Review*, 51(4), 97–115.
- Rocha, M., & Oreiro, J. L. (2013). Capital accumulation, external indebtedness, and macroeconomic performance of emerging countries. *Journal of Post Keynesian*

- Economics*, 35(4), 599–620.
- Romer, P. M. (1986). Increasing returns and long-run growth. *The Journal of Political Economy*, 94(5), 1002–1037.
- Roodman, D. (2009). How to do xtabond2: An introduction to difference and system GMM in Stata. *The Stata Journal*, 9(1), 86–136.
- Sachs, J. D. (2002). *Resolving the debt crisis of low-income countries*. Brook. Pap. Econ. Act.1, 257–286.
- Samuelson, P. A., & Nordhaus, W. D. (1976). *Economics (1948)*. New York: MC GrawHül, 199214.
- Siddiqui, D. A., & Ahmed, Q. M. (2013). The effect of institutions on economic growth: A global analysis based on GMM dynamic panel estimation. *Structural Change and Economic Dynamics*, 24, 18–33.
- Slesman, L., Baharumshah, A. Z., & Ra'ees, W. (2015). Institutional infrastructure and economic growth in member countries of the Organization of Islamic Cooperation (OIC). *Economic Modelling*, 51, 214–226.
- Solimano, A. (1990). *Macroeconomic constraints for medium-term growth and distribution: A model for Chile*. Washington, D.C.: World Bank Publications, No.400.
- Solow, R. M. (1956). A contribution to the theory of economic growth. *The Quarterly Journal of Economics*, 70(1), 65–94.
- Taylor, L. (1994). Gap models. *Journal of Development Economics*, 45(1), 17–34.
- Tondl, G. (2001). *Convergence after divergence? Regional growth in Europe*. New York, Springer-Verlag Wien New York.
- Valeriani, E., & Peluso, S. (2011). The impact of institutional quality on economic growth and development: An empirical study. *Journal of Knowledge Management, Economics and Information Technology*, 1(6), 1–25.
- Vieira, F., MacDonald, R., & Damasceno, A. (2012). The role of institutions in cross-section income and panel data growth models: A deeper investigation on the weakness and proliferation of instruments. *Journal of Comparative Economics*, 40(1), 127–140.
- Wamboye, E., & Tochkov, K. (2015). External debt, labour productivity growth and convergence: Evidence from Sub-Saharan Africa. *The World Economy*, 38(5), 856–877.
- World Bank. (2017). Global Development Finance. Retrieved July 10, 2017, from <http://data.worldbank.org/data-catalog/global-financial-development>